

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>989,328,255,721</b>	<b>941,042,333,306</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>49,454,713,518</b>	<b>64,618,264,464</b>
1. Tiền	111		49,454,713,518	24,618,264,464
2. Các khoản tương đương tiền	112			40,000,000,000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>493,449,936,027</b>	<b>435,321,930,053</b>
1. Phải thu khách hàng	131		291,540,228,529	262,210,216,997
2. Trả trước cho người bán	132		71,769,627,511	50,569,689,653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		140,721,757,063	122,043,439,018
4. Các khoản phải thu khác	135		2,779,720,503	9,021,886,542
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13,361,397,579)	(8,523,302,157)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>442,564,686,722</b>	<b>429,429,240,040</b>
1. Hàng tồn kho	141		442,853,463,752	430,249,077,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(288,777,030)	(819,837,480)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,858,919,454</b>	<b>11,672,898,749</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6,605,034,882
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,048,463,966	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,810,455,488	5,067,863,867
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>514,365,973,822</b>	<b>356,373,828,149</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>428,087,809,244</b>	<b>263,218,807,265</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>318,748,814,071</b>	<b>135,590,922,594</b>
- Nguyên giá	222		562,105,866,982	340,130,483,735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243,357,052,911)	(204,539,561,141)
<b>2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>109,338,995,173</b>	<b>127,627,884,671</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>69,658,544,766</b>	<b>67,025,698,558</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			51,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69,734,712,000	18,734,712,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,600,000,000	1,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,676,167,234)	(4,309,013,442)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16,619,619,812</b>	<b>26,129,322,326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,619,619,812	15,842,883,848

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			10,286,438,478
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,503,694,229,543</b>	<b>1,297,416,161,455</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>550,824,628,480</b>	<b>518,435,818,194</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>538,784,899,510</b>	<b>508,439,749,394</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		381,309,759,058	299,544,056,060
2. Phải trả người bán	312		68,773,516,714	81,639,504,362
3. Người mua trả tiền trước	313		3,102,493,618	1,591,035,776
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		18,908,483,227	35,881,843,456
5. Phải trả người lao động	315		26,378,931,586	17,083,823,515
6. Chi phí phải trả	316		31,929,663,861	37,758,046,247
7. Phải trả nội bộ	317		290,247,400	22,059,580,183
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7,338,399,036	10,050,951,793
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		753,405,010	2,830,908,002
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,039,728,970</b>	<b>9,996,068,800</b>
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12,039,728,970	9,996,068,800
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>952,869,601,063</b>	<b>778,980,343,261</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>952,869,601,063</b>	<b>778,980,343,261</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		433,379,960,000	216,689,980,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		175,139,331,251	175,139,331,251
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		40,208,144,516	24,608,144,516
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		304,142,165,296	362,542,887,494
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,503,694,229,543</b>	<b>1,297,416,161,455</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		2,264,127,846	2,264,127,846
5. Ngoại tệ các loại (US\$)	05		1,729.39	42,378
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		345,370,941,516	366,517,104,128
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		42,052,709,851	27,709,129,512
- Các khoản dự phòng	03		3,717,848,934	3,926,457,684
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,273,791,167)	4,304,618,035
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,142,566,727)	74,304,170
- Chi phí lãi vay	06		39,370,442,276	16,319,179,910
- Thu nhập lãi tiền gửi				(1,998,819,024)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>422,095,584,683</b>	<b>416,851,974,415</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52,849,216,650)	(51,753,726,847)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,604,386,232)	(187,086,051,792)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,327,216,567)	43,578,782,695
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(776,735,964)	(4,442,799,412)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(38,525,939,525)	(16,319,179,910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(102,149,766,859)	(41,207,299,939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(36,487,852,092)	(30,180,308,376)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>147,374,470,794</b>	<b>129,441,390,834</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(207,467,621,583)	(124,034,313,941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		636,576,700	291,269,584
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,868,899,780	1,998,819,024
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(200,962,145,103)</b>	<b>(119,244,225,333)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,324,521,307,953	933,295,075,300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,242,763,221,113)	(849,634,344,809)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43,337,996,000)	(43,337,996,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>38,420,090,840</b>	<b>40,322,734,491</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(15,167,583,469)</b>	<b>50,519,899,992</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64,618,264,464	14,098,364,472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,032,523	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>49,454,713,518</b>	<b>64,618,264,464</b>

Hải phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV - NĂM 2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		587,292,721,141	569,526,845,240	2,344,995,411,071	1,954,712,781,533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,426,712,874	967,284,514	2,367,359,413	2,603,672,116
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>585,866,008,267</b>	<b>568,559,560,726</b>	<b>2,342,628,051,658</b>	<b>1,952,109,109,417</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		410,634,258,875	357,542,884,597	1,602,254,859,451	1,298,226,683,031
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>175,231,749,392</b>	<b>211,016,676,129</b>	<b>740,373,192,207</b>	<b>653,882,426,386</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,382,387,298	1,720,312,576	19,336,921,616	3,953,087,655
7. Chi phí tài chính	22		16,226,914,942	16,172,547,446	77,154,137,086	28,731,401,937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,798,282,529	5,245,734,833	39,504,968,844	16,319,179,910
8. Chi phí bán hàng	24		77,124,580,049	64,054,290,128	248,848,108,820	187,464,953,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,393,220,510	25,679,920,025	87,978,807,304	75,354,289,962
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>55,869,421,189</b>	<b>106,830,231,106</b>	<b>345,729,060,613</b>	<b>366,284,868,781</b>
11. Thu nhập khác	31		203,009,572	102,791,700	1,430,941,571	833,438,628
12. Chi phí khác	32		395,036,207	61,998,032	1,789,060,668	601,203,281
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(192,026,635)</b>	<b>40,793,668</b>	<b>(358,119,097)</b>	<b>232,235,347</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>55,677,394,554</b>	<b>106,871,024,774</b>	<b>345,370,941,516</b>	<b>366,517,104,128</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,825,000,000	21,187,221,704	86,148,431,741	63,890,880,193
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>41,852,394,554</b>	<b>85,683,803,070</b>	<b>259,222,509,775</b>	<b>302,626,223,935</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		966	3,954	5,981	13,966

Hải phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, xây nhà các loại.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải.

Vận tải đường bộ khác.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/ 01/ 2011 kết thúc 31/ 12/ 2011.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Việt nam đồng.

### **III- Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, đầu tư ngắn hạn kỳ hạn không quá 3 tháng... dễ dàng chuyển đổi thành lượng tiền nhất định.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên tắc xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

Nguyên tắc tính khấu hao TSCĐ: Thực hiện theo tỷ lệ cố định (Đường thẳng) tất cả máy móc thiết bị khấu hao 3 - 5 năm; Nhà cửa vật kiến trúc 5 – 20 năm; Phương tiện vận tải 6 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Xác định chi phí lãi vay là lãi vay theo lãi suất vay các khế ước vay của các khoản vay và ngày vay thực tế.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Công ty đã ghi chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chiết khấu cho khách hàng là dựa trên doanh thu thực tế, số tiền các đơn vị, cá nhân mua hàng đã thanh toán, và các quy chế bán hàng công ty đã ban hành.

6. Ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu:

Theo chế độ tài chính của Nhà nước hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt nam đồng: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh. Khi thanh toán theo tỷ giá thực tế mua ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

8- Phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi giao hàng hóa cho người mua và lập hóa đơn không phụ thuộc đã thu được tiền hay chưa.

**V- Các thông tin bổ sung cho các khoản trong kỳ báo cáo:**

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	467 129 871	317.292.083
Tiền gửi ngân hàng:	48 987 583 647	64.300.972.381
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.454.713.518</b>	<b>64.618.264.464</b>

2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ	1.450.791.578	7.693.871.611
Phải trả khác	1.328.928.925	1.328.014.931
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.779.720.503</b>	<b>9.021.886.542</b>

3- Hàng tồn kho:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng đi đường	23.923.103.284	67.866.727.500
Nguyên vật liệu	188.590.359.240	211.406.324.674
Công cụ dụng cụ:	1.877.672.505	2.151.983.287
Chi phí dở dang	37.376.546.922	39.968.151.517
Thành phẩm	191.085.781.801	108.855.890.542
<b>Tổng cộng</b>	<b>442.853.463.752</b>	<b>430.249.077.520</b>



4- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế Thu nhập cá nhân	824.495.536	
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.223.968.430	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.048.463.966</b>	<b>0</b>

5- Tài sản ngắn hạn khác:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tạm ứng cho CBCNV	1.531.193.664	1.595.706.780
Đặt cọc mở tín dụng tại NH	279.261.824	3.472.157.087
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.810.455.488</b>	<b>5.067.863.867</b>

## 6- Tăng giảm TSCĐ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị VP	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	63,990,934,561	255,733,533,229	15,033,601,185	5,372,414,760	340,130,483,735
Tăng trong kỳ	128,939,320,041	73,636,850,125	21,416,144,847	1,353,872,051	225,346,187,064
+ Mua sắm		69,224,292,384	21,416,144,847	1,353,872,051	91,994,309,282
+ XDCB	128,939,320,041	4,412,557,741			133,351,877,782
Giảm trong kỳ	0	3,328,678,901	0	42.124.916	3,370,803,817
+ Thanh lý		2,791,426,769		42,124,916	2,833,551,685
+ Nhượng bán		537,252,132			537,252,132
Số dư cuối năm	192,930,254,602	326,041,704,453	36,449,746,032	6,684,161,895	562,105,866,982
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					0
Số dư đầu năm	15,430,240,990	181,168,010,195	4,047,304,237	3,894,005,719	204,539,561,141
Số tăng trong kỳ	6,642,013,131	31,772,121,289	2,757,594,775	880,980,656	42,052,709,851
Số giảm trong kỳ		3,193,093,165		42,124,916	3,235,218,081
Số dư cuối kỳ	22,072,254,121	209,747,038,319	6,804,899,012	4,732,861,459	243,357,052,911
<b>Giá trị còn lại</b>					0
Tại ngày đầu năm	48,560,693,571	74,565,523,034	10,986,296,948	1,478,409,041	135,590,922,594
Tại ngày cuối kỳ	170,858,000,481	116,294,666,134	29,644,847,020	1,951,300,436	318,748,814,071

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Các hạng mục công trình	109.338.995.173	127.627.884.671
Dự án Nhà máy tại Dương Kinh		

8- Tăng giảm các khoản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Đầu tư vào công ty con	51.000.000.000	-	51.000.000.000	
Liên doanh. Liên kết	18.734.712.000	51.000.000.000	-	69.734.712.000
Dài hạn khác	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>1.600.000.000</i>			<i>1.600.000.000</i>

\* Giảm tỷ lệ góp vốn tại Công ty con nên Công ty con trở thành Công ty liên kết

9- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế GTGT	4.737.207.519	
Thuế Xuất nhập khẩu	353.787.961	854.250.937
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	13.817.487.747	30.548.634.740
Thuế Thu nhập cá nhân		4.478.957.779
Thuế khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.908.483.227</b>	<b>35.881.843.456</b>

10- Chi phí phải trả:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thưởng khuyến mại	29.232.900.110	31.749.669.138
Phải trả nhà thuê	1.852.261.000	1.852.261.000
Phải trả chi phí vận chuyển		2.605.319.502
Chi phí phải trả khác	844.502.751	1.550.796.607
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.929.663.861</b>	<b>37.758.046.247</b>

11- Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Bảo hiểm xã hội		19.002.828
Bảo hiểm y tế	( 75.742.325 )	
Bảo hiểm thất nghiệp		164.149
Kinh phí Công đoàn	2.287.138.673	1.913.284.668
Ký quỹ ngắn hạn	3.983.360.000	6.062.560.000
Vay cán bộ công nhân viên	1.105.266.848	2.023.018.453
Khác	38.375.840	32.921.695
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.338.399.036</b>	<b>10.050.951.793</b>

12 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư chủ sở hữu	216.689.980.000	216.689.980.000		433.379.960.000
Quỹ đầu tư phát triển	175.139.331.251			175.139.331.251
Quỹ dự phòng tài chính	24.608.144.516	15.600.000.000		40.208.144.516
Lợi nhuận chưa phân phối	362.542.887.494	345.370.941.516	403.771.663.714	304.142.165.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>778.980.343.261</b>	<b>577.660.921.516</b>	<b>403.771.663.714</b>	<b>952.869.601.063</b>

Ngày 27 tháng 6 năm 2011 Công ty đã trả cổ tức cho năm 2010 tỷ lệ là 10% vốn điều lệ số tiền: 43.337.996.000 đồng. Như vậy đã trả cổ tức năm 2010 tổng số tiền là: 86.675.992.000 đồng

Ngày 19 tháng 1 năm 2012 Công ty đã trả tạm ứng cổ tức năm 2011 tỷ lệ là 10% vốn điều lệ số tiền: 43.337.996.000 đồng

#### **VI- Chi tiết các khoản doanh thu năm 2011:**

1- Doanh thu bán hàng:	<b>2.344.995.411.071</b>
<i>Doanh thu bán sản phẩm</i>	<i>2.265.473.480.729</i>
<i>Doanh thu hàng hóa. phế liệu....</i>	<i>79.521.930.342</i>
2- Doanh thu tài chính	19.336.921.616
<i>Lãi tiền gửi. cổ tức được chia</i>	<i>5.868.899.780</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>13 468 021 836</i>

#### **V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:**

1. Công nợ phải thu của người mua tại thời điểm lập báo cáo cao vì khách hàng thường cuối tháng mới trả nên thanh toán tiền hàng về chậm 5 - 10 ngày. Đầu

tháng sau tiên thanh toán mới về tới tài khoản của công ty. Thời điểm lập báo cáo lại là ngày cuối cùng của tháng nên kết thúc tháng số dư nợ phải thu cuối tháng cao đã không phản ánh đúng bản chất công nợ phải thu.

2. Nguồn vốn chủ sở hữu hàng kỳ được gia tăng do lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh. Giảm vốn chủ do trả cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2011.

3. Cổ tức năm 2010: Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2010 là 30% bằng tiền. Đã tạm ứng trả 20% vào 6/10/2010. Ngày 31/07/2011 đã trả cổ tức lần 2: 10% trên vốn điều lệ mới: 43.337.996.000 đồng. Tổng số tiền trả cổ tức năm 2010 là: 86.675.992.000 đồng

4. Công ty liên kết là Cty CP Bao bì Tiên phong có vốn điều lệ là 4.000.000.000 đồng. Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiên phong sở hữu 49% vốn điều lệ. Tính đến 31/12/2011: Vốn chủ sở hữu là: 14.866.898.511 đồng. Kết quả kinh năm 2011 doanh thu đạt: 80.058.320.030 đồng. lợi nhuận sau thuế đạt: 3.797.165.226 đồng. Trong năm 2011 đã chia cổ tức 20%

5. Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiên phong phía Nam vốn chủ điều lệ là: 135.000.000.000 đồng Công ty Cp Nhựa Thiếu niên Tiên phong góp 51.000.000.000 đồng chiếm 37%. Tính đến 31/12/2011 vốn chủ sở hữu là: 145.831.776.358 đồng. Kết quả kinh doanh năm 2011 doanh thu đạt: 262.519.618.608 đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt: 14.229.807.880 đồng.

6. Công ty đã góp vốn liên doanh tại CHDCND Lào: 16.336.512.000 đồng (Tương đương 918.000 USD ). Đã khánh thành vào ngày 28/02/2010 nhưng đến nay hiệu quả kinh doanh thấp. Năm 2010 lỗ 287.333 USD Năm 2011 kinh doanh đã có hiệu quả: Doanh thu: 1.024.963 USD Lợi nhuận đạt: 13.410 USD.

7. Hiện nay đã chuyển Phân xưởng 5 sản xuất ống PE-HD, Phân xưởng 3 và một phần Phân xưởng 4 sản xuất phụ tùng ống nhựa sang khu Nhà máy mới tại Phường Hưng Đạo - Quận Dương kinh nên đã giải quyết được khó khăn về mặt bằng sản xuất. Công ty đã tổ chức lại sản xuất và việc cấp hàng cho khách thuận lợi hơn. Hiện nay đã hoàn thành 16.000 m<sup>2</sup> nhà xưởng, 3.600 m<sup>2</sup> nhà kho hỗn hợp 2 tầng (3.600 m<sup>2</sup> x 2 ), nhà kho đa năng 10.000 m<sup>2</sup> đưa vào sử dụng . Hệ thống hạ tầng tương đối hoàn thiện.

#### 8. Những khoản nợ tiềm tàng hay tài sản tiềm tàng:

+ Tài sản cố định Công ty đều áp dụng chế độ khấu hao nhanh nên hầu hết tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn thời gian sử dụng dài. Đặc biệt toàn bộ máy móc thiết bị khấu hao nhanh ( Thời gian khấu hao 3- 5 năm ) rất nhiều máy móc thế hệ mới đã khấu hao hết nhưng chất lượng còn tốt. Máy đùn ống PVC, PE-HD là nhập khẩu từ EUROPEAN, máy ép phun từ JAPAN và KOREA thế hệ mới nên giá trị tài sản tích lũy lớn. Tính đến ngày 31/12/2011: Nguyên giá TSCĐ: 562.105.866.982 đồng, đã khấu hao: 243.357.052.911 đồng. Giá trị còn lại: 318.748.814.071 đồng. Máy móc thiết bị thế hệ mới nên chất lượng sản phẩm cao. ổn định và kiểm soát được chất lượng.

+ Đã mua 6 dây chuyền sản xuất ống PVC và PE-HD tăng năng lực sản xuất trong đó có dây chuyền sản xuất ống PE - HD có đường kính 1.200 mm.( Việt nam chỉ có 2 dây chuyền)

+ Công nợ của Công ty năm 2011 không phát sinh nợ xấu và đã thu hồi một số khoản nợ xấu. Nợ cũ Công ty đã trích dự phòng nợ khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính hiện hành. Nợ phải thu của Công ty đã loại bỏ nợ xấu. Khả năng tài chính tốt không có nợ quá hạn.

#### 9. Các thông tin khác:

+ Trụ sở cũ tại số 2 An đà - Ngô Quyền Hải phòng (Trụ sở cũ của Công ty) Công ty đang làm thủ tục xin thành phố cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng: Xây văn phòng cho thuê. chung cư cao cấp.... Công ty đã thuê Công ty tư vấn Savills về vấn đề đầu tư cho dự án xây dựng và Cty Samyang tư vấn kiến trúc.

+ Thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2011 thành lập Cty TNHH 1 thành viên Nhựa Thiếu niên Tiền phong tại miền trung. Hội đồng quản trị cùng Ban điều hành đang xây dựng phương án xây dựng tại khu kinh tế Nam cấm - Nghệ an. Hiện nay Công ty đã được tỉnh Nghệ an cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng. Khi xây dựng phương án khả thi Công ty sẽ xin ý kiến Cổ đông quyết định thực hiện.

+ Về nguồn chi phí đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn tự có không vay Ngân hàng hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Lập ngày 19 tháng 01 năm 2012*  
**Tổng Giám đốc**

